

ĐỀ THI HỌC KÌ I – Đề số 3

Môn: Toán - Lớp 9

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM



HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Phần trắc nghiệm

Câu 1: B	Câu 2: A	Câu 3: C	Câu 4: A	Câu 5: B	Câu 6: C
Câu 7: D	Câu 8: B	Câu 9: B	Câu 10: A	Câu 11: D	Câu 12: C

Câu 1: Phương trình $x - 3y = 0$ có nghiệm tổng quát là:

- A. $x \in \mathbb{R}, y = 3x$. B. $x = 3y, y \in \mathbb{R}$. C. $x \in \mathbb{R}, y = 3$. D. $y \in \mathbb{R}, x = 0$.

Phương pháp

Tìm nghiệm tổng quát bằng cách rút, ta cần rút y theo x ($by = c - ax$), từ đó ta giải được $y = \frac{c - ax}{b}$ với

$b \neq 0$. Đối với trường hợp $b = 0$ thì ta làm ngược lại (rút x theo y). Thì nghiệm tổng quát có dạng

$\left(x; \frac{c - ax}{b}\right)$ với $x \in \mathbb{R}$ tùy ý.

Lời giải

Vì $x - 3y = 0$ nên $x = 3y$.

Vậy nghiệm của phương trình $x - 3y = 0$ là $x = 3y, y \in \mathbb{R}$.

Đáp án B

Câu 2: Nghiệm của phương trình $(2x - 3)(x + 2) = 0$ là

- A. $x = \frac{3}{2}; x = -2$. B. $x = -\frac{3}{2}; x = -2$. C. $x = \frac{3}{2}; x = 2$. D. $x = -\frac{3}{2}; x = 2$.

Phương pháp

Để giải phương trình tích $A(x).B(x) = 0$ thì ta giải hai phương trình $A(x) = 0$ và $B(x) = 0$.

Lời giải

Ta có: $(2x - 3)(x + 2) = 0$

+) $2x - 3 = 0$ suy ra $2x = 3$ nên $x = \frac{3}{2}$.

+) $x + 2 = 0$ suy ra $x = -2$.

Vậy nghiệm của phương trình là $x = \frac{3}{2}$; $x = -2$.

Đáp án A

Câu 3: Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất một ẩn?

- A. $-2x^2 + 5 > 0$. B. $3x - y \leq 0$. C. $-4x - 2 < 0$. D. $5 + 0x \geq -7$.

Phương pháp

Bất phương trình dạng $ax + b < c$ (hoặc $ax + b > c$; $ax + b \leq 0$; $ax + b \geq 0$) trong đó a, b là hai số đã cho, $a \neq 0$ được gọi là bất phương trình bậc nhất một ẩn x.

Lời giải

Bất phương trình $-4x - 2 < 0$ là bất phương trình bậc nhất một ẩn.

Đáp án C

Câu 4: Căn bậc hai số học của 25 là

- A. 5. B. -5. C. 5 và -5. D. 625 và -625.

Phương pháp

Căn bậc hai số học của số dương a là \sqrt{a} .

Lời giải

$$\sqrt{25} = 5.$$

Đáp án A

Câu 5: Biểu thức $\sqrt{2x-1}$ xác định khi

- A. $x \leq \frac{1}{2}$. B. $x \geq \frac{1}{2}$. C. $x < \frac{1}{2}$. D. $x > \frac{1}{2}$.

Phương pháp

Biểu thức \sqrt{A} xác định khi $A \geq 0$.

Lời giải

Điều kiện xác định của $\sqrt{2x-1}$ là $2x-1 \geq 0$ hay $x \geq \frac{1}{2}$.

Đáp án B

Câu 6: Rút gọn biểu thức $\frac{2}{\sqrt{7}-3} - \frac{2}{\sqrt{7}+3}$ ta được

- A. $\sqrt{7} + 3$. B. $\sqrt{7} - 3$. C. -6. D. 0.

Phương pháp

Quy đồng và thực hiện phép tính với phân thức để rút gọn.

Lời giải

$$\begin{aligned}
 & \frac{2}{\sqrt{7}-3} - \frac{2}{\sqrt{7}+3} \\
 &= \frac{2(\sqrt{7}+3)}{(\sqrt{7}-3)(\sqrt{7}+3)} - \frac{2(\sqrt{7}-3)}{(\sqrt{7}-3)(\sqrt{7}+3)} \\
 &= \frac{2(\sqrt{7}+3) - 2(\sqrt{7}-3)}{(\sqrt{7}-3)(\sqrt{7}+3)} \\
 &= \frac{2\sqrt{7}+6-2\sqrt{7}+6}{7-9} \\
 &= \frac{12}{-2} = -6
 \end{aligned}$$

Đáp án C

Câu 7: Kết quả của $\sqrt[3]{(x-1)^3}$ là

- A. $\frac{x-1}{3}$. B. $1-x$. C. $3(x-1)$. D. $x-1$.

Phương pháp

Sử dụng kiến thức về căn thức bậc ba: $\sqrt[3]{A^3} = A$.

Lời giải

$$\sqrt[3]{(x-1)^3} = x-1.$$

Đáp án D

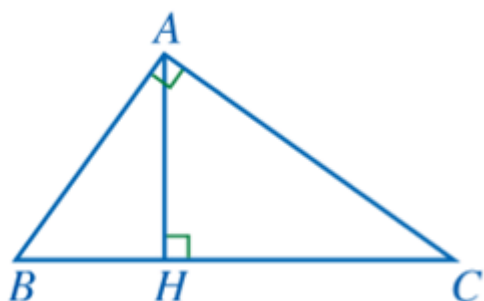
Câu 8: Cho tam giác ABC có AB = 9cm, AC = 12cm, BC = 15cm. Độ dài đường cao AH (H ∈ BC) của tam giác ABC là

- A. 8,4cm. B. 7,2cm. C. 6,8cm. D. 4,2cm.

Phương pháp

Chứng minh tam giác ABC vuông. Sử dụng tính chất của tỉ số lượng giác để tính AH.

Lời giải



Vì $AB^2 + AC^2 = 9^2 + 12^2 = 225 = 15^2 = BC^2$ nên tam giác ABC vuông tại A.

$$\text{Khi đó } \sin B = \frac{AC}{BC} = \frac{12}{15} = \frac{4}{5}.$$

Mà tam giác ABH vuông tại H nên $\sin B = \frac{AH}{AB} = \frac{AH}{9}$.

Suy ra $\frac{AH}{9} = \frac{4}{5}$.

Do đó $AH = 9 \cdot \frac{4}{5} = \frac{36}{5} = 7,2(cm)$.

Đáp án B

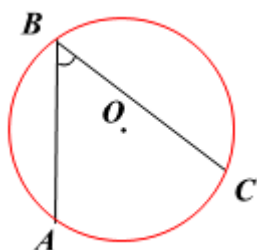
Câu 9: Cho đường tròn (O; R). Lấy A, B, C thuộc đường tròn (O; R). Góc nội tiếp ABC chắn cung nào?

- A. AB. B. AC. C. OC. D. BC.

Phương pháp

Dựa vào kiến thức về góc nội tiếp.

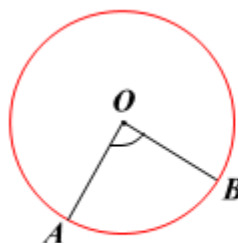
Lời giải



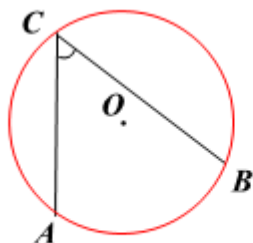
Góc nội tiếp ABC chắn cung AC.

Đáp án B

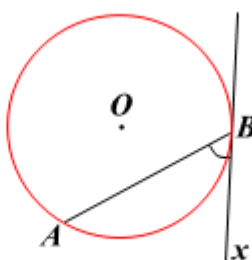
Câu 10: Hình nào dưới đây biểu diễn góc ở tâm?



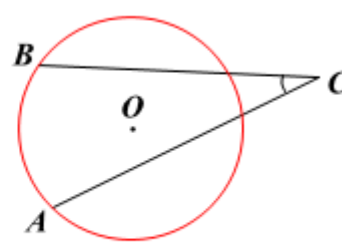
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

- A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Phương pháp

Góc ở tâm là góc có đỉnh trùng với tâm của đường tròn.

Lời giải

Hình biểu diễn góc ở tâm là Hình 1.

Đáp án A

Câu 11: Cho đường tròn (O) đường kính 8cm và đường tròn (O'; 2cm). OA là một bán kính của (O) (A ∈ (O)) và O' là trung điểm của đoạn OA. Vị trí tương đối của hai đường tròn trên là

- A. Tiếp xúc ngoài. B. Cắt nhau. C. Ở ngoài nhau. D. Tiếp xúc trong.

Phương pháp

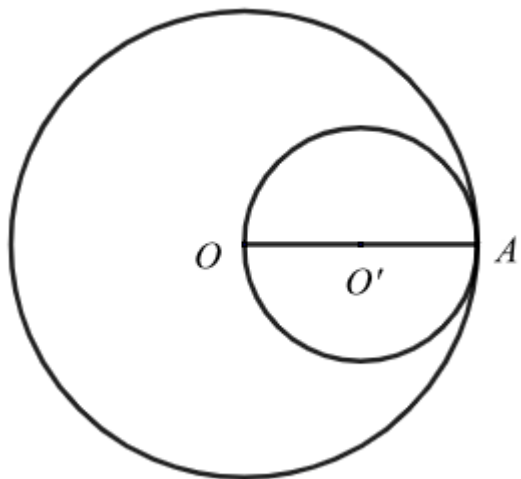
Cách 1. Vẽ hai đường tròn. Quan sát hình vẽ để xác định.

Cách 2. Dựa vào mối liên hệ giữa khoảng cách hai tâm và bán kính.

Lời giải

Đường tròn (O) có đường kính 8cm nên bán kính là $8 : 2 = 4\text{cm}$.

Cách 1. Vẽ đường tròn (O) và (O') theo đề bài, ta được hình vẽ sau:



Quan sát hình vẽ ta thấy hai đường tròn tiếp xúc trong.

Cách 2. Vì O' là trung điểm của OA nên $OO' = 4 : 2 = 2(\text{cm})$.

Do đó hai đường tròn này tiếp xúc trong với nhau vì $OO' = OA - O'A = 4 - 2 = 2\text{cm}$.

Đáp án D

Câu 12: Hai đường tròn (O) và (O') tiếp xúc ngoài. Số tiếp tuyến chung của chúng là

A. 1.

B. 2.

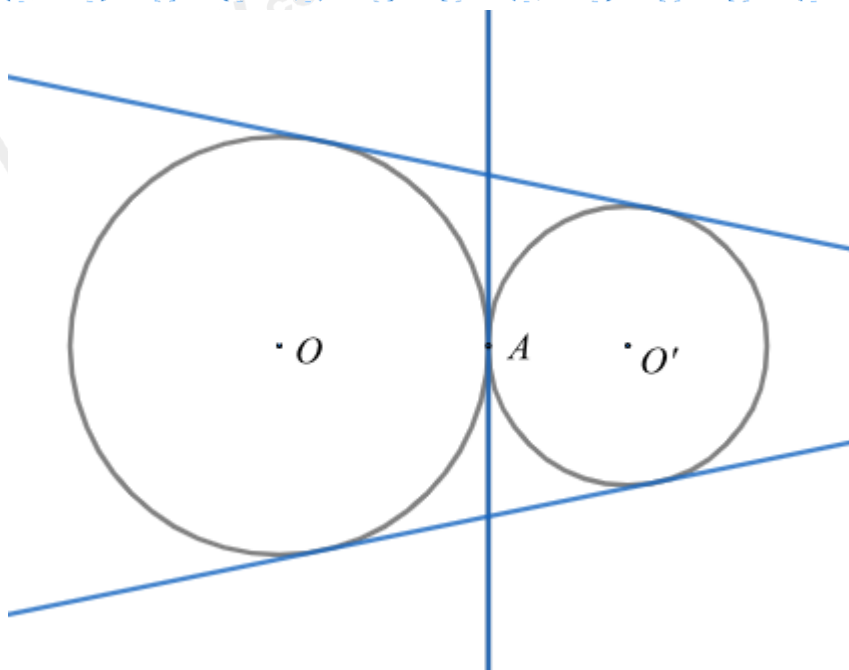
C. 3.

D. 4.

Phương pháp

Dựa vào kiến thức về tiếp tuyến của đường tròn.

Lời giải



Hai đường tròn (O) và (O') tiếp xúc ngoài thì có 3 tiếp tuyến chung.

Đáp án C

Phần tự luận.

Bài 1. (2 điểm) Cho $A = \left(\frac{1}{\sqrt{x} + 1} - \frac{2\sqrt{x} - 2}{x\sqrt{x} - \sqrt{x} + x - 1} \right) : \left(\frac{1}{\sqrt{x} - 1} - \frac{2}{x - 1} \right)$ với $x \geq 0, x \neq 1$.

- a) Rút gọn A.
- b) Tìm $x \in \mathbb{Z}$ để $A \in \mathbb{Z}$.
- c) Tìm x để A đạt GTNN.

Phương pháp

- a) Quy đồng và rút gọn phân thức
- b) Tính và đưa A về dạng $A = a + \frac{b}{c}$ với a, b là các số nguyên, c là biểu thức chứa x .
- c) Từ điều kiện của x để tìm giá trị lớn nhất của A.

Lời giải

a) Với $x \geq 0, x \neq 1$ ta có:

$$A = \left(\frac{1}{\sqrt{x} + 1} - \frac{2\sqrt{x} - 2}{x\sqrt{x} - \sqrt{x} + x - 1} \right) : \left(\frac{1}{\sqrt{x} - 1} - \frac{2}{x - 1} \right)$$

$$A = \left(\frac{1}{\sqrt{x} + 1} - \frac{2\sqrt{x} - 2}{(x-1)(\sqrt{x} + 1)} \right) : \left(\frac{1}{\sqrt{x} - 1} - \frac{2}{(\sqrt{x} - 1)(\sqrt{x} + 1)} \right)$$

$$A = \frac{x-1-2\sqrt{x}+2}{(x-1)(\sqrt{x}+1)} : \frac{\sqrt{x}+1-2}{(\sqrt{x}-1)(\sqrt{x}+1)}$$

$$A = \frac{x-2\sqrt{x}+1}{(x-1)(\sqrt{x}+1)} : \frac{\sqrt{x}-1}{(\sqrt{x}-1)(\sqrt{x}+1)}$$

$$A = \frac{(\sqrt{x}-1)^2}{(x-1)(\sqrt{x}+1)} \cdot (\sqrt{x}+1)$$

$$A = \frac{(\sqrt{x}-1)^2}{(\sqrt{x}-1)(\sqrt{x}+1)}$$

$$A = \frac{\sqrt{x}-1}{\sqrt{x}+1}$$

b) Ta có $A = \frac{\sqrt{x}-1}{\sqrt{x}+1} = \frac{\sqrt{x}+1-2}{\sqrt{x}+1} = 1 - \frac{2}{\sqrt{x}+1}, (x \geq 0).$

Đặt $B = \sqrt{x} + 1$, để A nguyên khi x nguyên thì B là ước nguyên của 2.

Vì $x \geq 0$ nên $B > 0$, suy ra B là ước nguyên dương của 2.

$$U(2) = \{1; 2\}$$

TH1: $\sqrt{x} + 1 = 1$ suy ra $x = 0$ (tm)

TH2: $\sqrt{x} + 1 = 2$ suy ra $x = 1$ (ktm)

Vậy $x = 0$ thì A nguyên.

c) Ta có $A = \frac{\sqrt{x}-1}{\sqrt{x}+1} = 1 - \frac{2}{\sqrt{x}+1}.$

Vì $\sqrt{x} + 1 \geq 1$ (do $\sqrt{x} \geq 0$) nên $\frac{2}{\sqrt{x}+1} \leq \frac{2}{1}$

Suy ra $-\frac{2}{\sqrt{x}+1} \geq -2$

Do đó $1 - \frac{2}{\sqrt{x}+1} \geq -1$ hay $A \geq -1.$

Dấu “=” xảy ra khi $x = 0$.

Vậy $\min A = -1$ khi $x = 0$.

Bài 2. (1 điểm) Ngày chủ nhật hai bạn Tâm và Hiếu được bố mẹ chở đi siêu thị để mua sắm. Khi đến quầy thức ăn Tâm mua 6 chiếc bánh và 3 ly nước, Hiếu mua 5 chiếc bánh và 3 ly nước. Tổng số tiền ăn uống của cả hai bạn là 252 nghìn đồng. Biết giá tiền của một ly nước cao hơn giá tiền của một chiếc bánh là 8 nghìn đồng. Hỏi giá tiền của một cái bánh và một ly nước là bao nhiêu?

Phương pháp

Gọi giá tiền một chiếc bánh và một ly nước lần lượt là x, y nghìn đồng ($x, y \in \mathbb{N}^*; y > 8$)

Lập hệ phương trình theo x, y .

Giải hệ phương trình đó.

Lời giải

Gọi giá tiền một chiếc bánh và một ly nước lần lượt là x, y nghìn đồng ($x, y \in \mathbb{N}^*; y > 8$)

Vì Tâm mua 6 chiếc bánh và 3 ly nước, Hiếu mua 5 chiếc bánh và 3 ly nước nên tổng số bánh và nước hai bạn mua là 11 chiếc bánh và 6 ly nước. Tổng số tiền ăn uống của hai bạn là 252 nghìn đồng nên ta có phương trình: $11x + 6y = 252$.

Vì giá tiền của một ly nước cao hơn giá tiền của một chiếc bánh là 8 nghìn đồng nên $y - x = 8$ hay $-x + y = 8$.

Ta có hệ phương trình
$$\begin{cases} -x + y = 8 \\ 11x + 6y = 252 \end{cases}$$

$$\begin{cases} y = 8 + x \\ 11x + 6(8 + x) = 252 \end{cases}$$

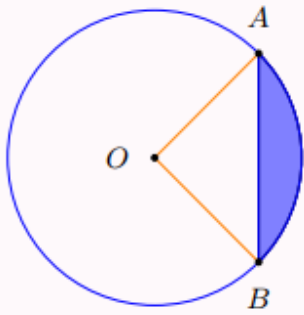
$$\begin{cases} y = 8 + x \\ 17x = 204 \end{cases}$$

$$\begin{cases} x = 12 \\ y = 8 + 12 \end{cases}$$

$$\begin{cases} x = 12(TM) \\ y = 20(TM) \end{cases}$$

Vậy giá một chiếc bánh là 12 nghìn đồng, giá một ly nước là 20 nghìn đồng.

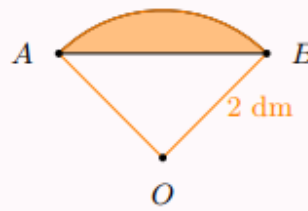
Bài 3. (1 điểm) Hình viên phân là hình giới hạn bởi một cung tròn và dây cung (tương ứng) của đường tròn (minh họa bởi phần tô đậm ở hình a). Người ta làm một họa tiết trang trí bằng cách ghép hai hình viên phân bằng nhau (hình b), mỗi hình viên phân đó có góc ở tâm tương ứng là 90° và bán kính đường tròn tương ứng là 2dm (hình c). Tính diện tích của họa tiết trang trí đó (lấy $\pi \approx 3,14$)



Hình a



Hình b



Hình c

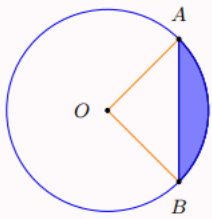
Phương pháp

+) Sử dụng công thức tính diện tích tam giác: $S = \frac{1}{2} \cdot \text{chiều cao} \cdot \text{đáy}$ tương ứng.

+) Sử dụng công thức tính diện tích hình quạt tròn: $S = \frac{\pi R^2 n}{360}$.

+) Diện tích hình viên phân = diện tích hình quạt tròn – diện tích hình tam giác.

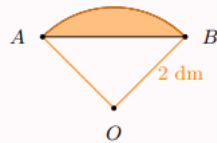
Lời giải



Hình a



Hình b



Hình c

Vì góc ở tâm AOB bằng 90° nên tam giác OAB vuông tại O .

+ Diện tích tam giác OAB là:

$$S_1 = \frac{1}{2} OA \cdot OB = \frac{1}{2} \cdot 2 \cdot 2 = 2 (\text{dm}^2)$$

+ Do số $AB = AOB = 90^\circ$ nên diện tích hình quạt tròn OAB tương ứng là:

$$S_2 = \frac{\pi \cdot 2^2 \cdot 90}{360} = \pi (\text{dm}^2)$$

Suy ra diện tích hình viên phân là:

$$S_3 = S_2 - S_1 = \pi - 2 (\text{dm}^2)$$

Diện tích của họa tiết trang trí đó là:

$$S = 2S_3 = 2(\pi - 2) \approx 2,28(\text{dm}^2).$$

Vậy diện tích của họa tiết trang trí đó khoảng $2,28\text{dm}^2$.

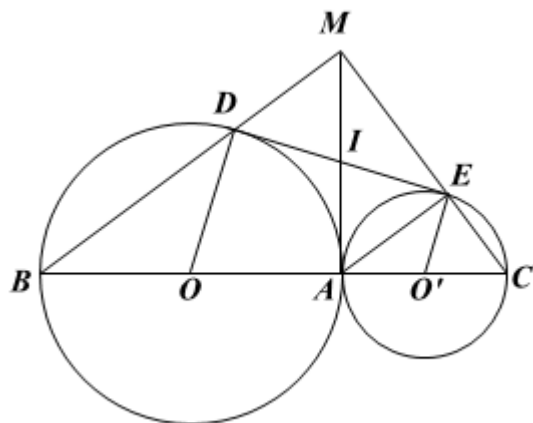
Bài 4. (2,5 điểm) Cho hai đường tròn (O) và (O') tiếp xúc ngoài tại A . Kẻ các đường kính AOB , $AO'C$. Gọi DE là tiếp tuyến chung của hai đường tròn, $D \in (O)$ và $E \in (O')$. Gọi M là giao điểm của BD và CE .

- Tính số đo của $\angle DAE$.
- Tứ giác $ADME$ là hình gì?
- Chứng minh MA là tiếp tuyến chung của hai đường tròn.

Phương pháp

Vận dụng kiến thức về vị trí tương đối của hai đường tròn liên quan đến trường hợp hai đường tròn không cắt nhau.

Lời giải



Từ A kẻ tiếp tuyến chung của hai đường tròn, tiếp tuyến này cắt DE tại I .

Theo tính chất hai tiếp tuyến cắt nhau, ta có $ID = IA = IE$ nên $\triangle DAE$ vuông tại A . Suy ra $\angle DAE = 90^\circ$.

b) Vì AB và AC là các đường kính của (O) và (O') nên $\angle ADB = \angle AEC = 90^\circ$.

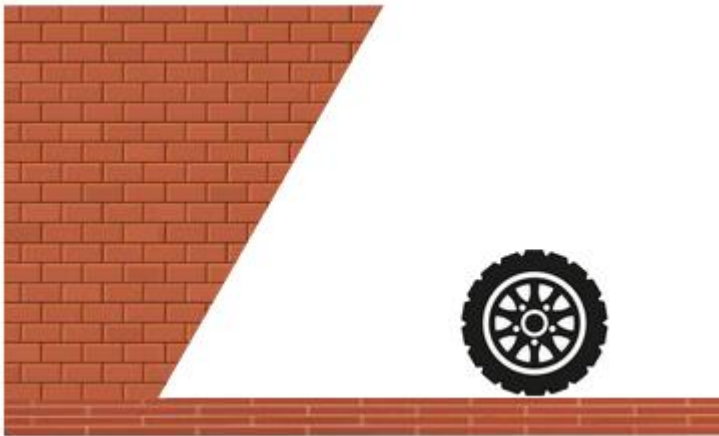
Suy ra $\angle ADM = \angle AEM = 90^\circ$.

Mà $\angle DAE = 90^\circ$ nên tứ giác $ADME$ là hình chữ nhật.

c) Vì tứ giác $ADME$ là hình chữ nhật nên 3 điểm M, I, A thẳng hàng.

Do vậy MA là tiếp tuyến chung của hai đường trong $(O); (O')$.

Bài 5. (0,5 điểm) Một bánh xe có dạng hình tròn bán kính 20cm lăn đến bức tường hợp với mặt đất một góc 60° . Hãy tính khoảng cách ngắn nhất từ tâm bánh xe đến góc tường.



Phương pháp

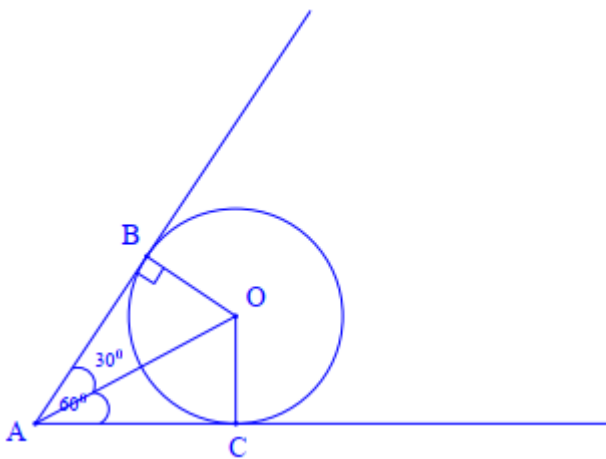
Giải thích đề bài: Khi bánh xe chạm tới bức tường thì không thể di chuyển vào thêm được nữa. Điều này có nghĩa khoảng cách của tâm bánh xe đến góc tường ngắn nhất là khi bánh xe tiếp xúc với bức tường và mặt đất.

Khi đó mặt tường và mặt đất là hai tiếp tuyến cắt nhau của đường tròn biểu diễn bánh xe.

Sử dụng tính chất hai tiếp tuyến cắt nhau để tính số đo góc OAB.

Sử dụng tỉ số lượng giác trong tam giác vuông để tính khoảng cách ngắn nhất từ tâm bánh xe đến góc tường.

Lời giải



Ta có: $OA = OC = 20\text{cm}$.

Khi bánh xe chạm tới bức tường thì không thể di chuyển vào thêm được nữa. Điều này có nghĩa khoảng cách của tâm bánh xe đến góc tường ngắn nhất là khi bánh xe tiếp xúc với bức tường và mặt đất.

Gọi AB và AC là hai đoạn biểu diễn mặt tường và mặt đất tiếp xúc với đường tròn (O), khi đó AB và AC là hai tiếp tuyến cắt nhau tại A của đường tròn (O).

Vì $BAC = 60^\circ$ nên $BAO = CAO = \frac{1}{2}BAC = \frac{1}{2}.60^\circ = 30^\circ$ (tính chất hai tiếp tuyến cắt nhau).

Xét tam giác ABO vuông tại B (vì AB là tiếp tuyến của (O) nên $AB \perp OB$), ta có:

$$\sin BAO = \frac{OB}{AO} \text{ (tỉ số lượng giác trong tam giác vuông)}$$

$$\text{Suy ra } AO = \frac{OB}{\sin BAO} = \frac{20}{\sin 30^\circ} = 40(\text{cm})$$

Vậy khoảng cách ngắn nhất từ bánh xe đến góc tường là 40cm.